

Số: 864/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 19 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch diện tích cấp bù thủy lợi phí
năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 84/TTr-SNN ngày 05/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2018 trên địa bàn tỉnh với nội dung như sau:

Tổng diện tích toàn tỉnh là 115.887,84 ha, bao gồm Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi 59.800 ha, địa phương 76.199,96 ha (diện tích tạo và nhận nguồn là 20.112,12 ha). Trong đó:

1. Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi	:	59.800,00 ha
a) Diện tích tưới động lực	:	896,68 ha
- Diện tích chủ động hoàn toàn	:	746,68 ha
- Diện tích tạo nguồn bằng động lực	:	150,00 ha
b) Diện tích tưới trọng lực	:	58.903,32 ha
- Diện tích chủ động hoàn toàn	:	38.941,20 ha
- Diện tích tạo nguồn bằng trọng lực	:	19.962,12 ha

2. Các huyện, thị xã, thành phố	: 76.199,96 ha
a) Diện tích động lực	: 22.544,96 ha
- Diện tích động lực chủ động hoàn toàn	: 13.581,43 ha
- Diện tích tưới tạo nguồn bậc 2 của địa phương	: 1.552,51 ha
- Diện tích nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	: 1.485,94 ha
- Diện tích tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	: 7.477,59 ha
b) Diện tích tưới trọng lực	: 51.933,92 ha
- Diện tích tưới trọng lực chủ động hoàn toàn	: 40.785,33 ha
- Diện tích nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	: 7.186,71 ha
- Diện tích tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	: 3.961,88 ha
c) Diện tích trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	: 1.721,08 ha

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Căn cứ diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2018 được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn các đơn vị quản lý thủy nông, UBND các huyện, thị xã, thành phố lập dự toán và phân bổ kinh phí cấp bù để thực hiện miễn thủy lợi phí năm 2018 cho các đơn vị quản lý thủy nông trên địa bàn theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *lll*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Trần Châu;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K7, K10 *lll*

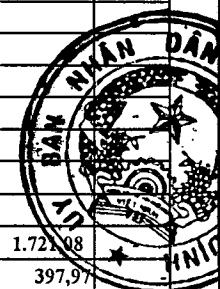


Trần Châu

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH CẤP BÙ THỦY LỢI PHÍ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số **861/QĐ-UBND**, ngày **19/3/2018** của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(8)+(9)+(10)+(14)+(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
A	Công ty TNHH Khai thác CTTL	59.800,00	896,68	746,68	-	-	-	-	150,00	58.903,32	38.941,20	-	19.962,12	-	-	-	-	-	-
1	Vùng miền núi	8.629,03	300,60	300,60	-	-	-	-	-	8.328,43	5.444,62	-	2.883,81	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	6.312,02	41,60	41,60	-	-	-	-	-	6.270,42	4.326,33	-	1.944,09	-	-	-	-	-	-
b	Cây màu	2.302,29	259,00	259,00	-	-	-	-	-	2.043,29	1.103,57	-	939,72	-	-	-	-	-	-
d	Thủy sản	14,72	-	-	-	-	-	-	-	14,72	14,72	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	51.170,97	596,08	446,08	-	-	-	-	150,00	50.574,89	33.496,58	-	17.078,31	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	47.101,91	534,48	384,48	-	-	-	-	150,00	46.567,43	31.685,60	-	14.881,83	-	-	-	-	-	-
b	Cây màu	3.806,61	61,60	61,60	-	-	-	-	-	3.745,01	1.804,44	-	1.940,57	-	-	-	-	-	-
d	Thủy sản	262,45	-	-	-	-	-	-	-	262,45	6,54	-	255,91	-	-	-	-	-	-
B	Huyện TX, TP	76.199,96	22.544,96	13.581,43	-	1.552,51	1.485,94	7.477,59	-	51.933,92	40.785,33	-	-	7.186,71	3.961,88	20.112,12	1.721,08	1.721,08	-
1	Vùng miền núi	20.106,94	4.917,07	4.526,85	-	403,33	390,22	-	-	14.791,90	12.298,31	-	-	1.963,70	529,89	2.883,81	397,97	397,97	-
a	Cây lúa	16.911,60	3.956,33	3.701,53	-	367,17	254,80	-	-	12.606,81	10.917,52	-	-	1.183,22	506,07	1.944,09	348,46	348,46	-
b	Cây màu	3.142,23	959,74	824,32	-	36,16	135,42	-	-	2.132,98	1.328,68	-	-	780,48	23,82	939,72	49,51	49,51	-
d	Thủy sản	53,11	1,00	1,00	-	-	-	-	-	52,11	52,11	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	56.093,02	17.627,89	9.054,58	-	1.149,18	1.095,72	7.477,59	-	37.142,02	28.487,02	-	-	5.223,01	3.431,99	17.228,31	1.323,11	1.323,11	-
a	Cây lúa	49.434,29	15.886,80	8.380,18	-	1.097,40	1.077,72	6.428,90	-	32.299,28	24.774,07	-	-	4.805,67	2.719,54	15.031,83	1.248,21	1.248,21	-
b	Cây màu	6.204,36	1.691,37	627,18	-	51,78	18,00	1.046,19	-	4.438,09	3.561,71	-	-	221,26	655,12	1.940,57	74,90	74,90	-
d	Thủy sản	341,53	49,72	47,22	-	-	-	2,50	-	291,81	38,40	-	-	196,08	57,33	255,91	-	-	-
e	Muối	112,84	-	-	-	-	-	-	-	112,84	112,84	-	-	-	-	-	-	-	-
B1	Huyện An Lão	2.212,59	22,02	22,02	-	-	-	-	-	2.190,57	2.190,57	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vùng miền núi	2.212,59	22,02	22,02	-	-	-	-	-	2.190,57	2.190,57	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	2.017,50	11,01	11,01	-	-	-	-	-	2.006,49	2.006,49	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Cây màu	187,84	11,01	11,01	-	-	-	-	-	176,83	176,83	-	-	-	-	-	-	-	-



TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(8)+(9)+(10)+(14)+(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
d	Thủy sản	7,25	-	-						7,25	7,25					-			
2	Vùng đồng bằng			-												-			
B2	Huyện Vĩnh Thạnh	1.170,27	203,80	203,80	-	-	-			966,47	924,32	-	-	-	42,15	42,15	-	-	-
1	Vùng miền núi	1.170,27	203,80	203,80	-	-	-			966,47	924,32	-	-	-	42,15	42,15	-	-	-
a	Cây lúa	1.092,91	172,80	172,80						920,11	898,96				21,15	35,15			
b	Cây màu	51,50	30,00	30,00						21,50	0,50				21,00	7,00			
d	Thủy sản	25,86	1,00	1,00						24,86	24,86					-			
2	Vùng đồng bằng															-			
B3	Huyện Văn Canh	535,03	231,39	231,39	-	-	-			303,64	249,91	-	-	53,73		53,73	-	-	-
1	Vùng miền núi	535,03	231,39	231,39	-	-	-			303,64	249,91	-	-	53,73		53,73	-	-	-
a	Cây lúa	525,58	231,39	231,39						294,19	249,91			44,28		44,28			
b	Cây màu	9,45	-							9,45				9,45		9,45			
2	Vùng đồng bằng	-								-						-			
B4	Huyện Hoài Ân	8.812,17	3.899,18	3.899,18	-	60,78	-			4.484,02	3.938,30	-	-	545,72		545,72	428,97	428,97	-
1	Vùng miền núi	4.325,90	1.656,99	1.656,99	-	46,01	-			2.443,05	2.443,05	-	-	-		-	225,86	225,86	-
a	Cây lúa	3.703,38	1.219,53	1.219,53		23,21				2.262,49	2.262,49					-	221,36	221,36	
b	Cây màu	622,52	437,46	437,46		22,80				180,56	180,56					-	4,50	4,50	
2	Vùng đồng bằng	4.486,27	2.242,19	2.242,19	-	14,77	-			2.040,97	1.495,25	-	-	545,72		545,72	203,11	203,11	-
a	Cây lúa	4.170,30	2.173,60	2.173,60		14,77				1.806,57	1.269,45			537,12		537,12	190,13	190,13	
b	Cây màu	315,97	68,59	68,59						234,40	225,80			8,60		8,60	12,98	12,98	
B5	Huyện Tây Sơn	6.848,00	2.161,68	1.977,74	-	153,62	183,94			4.686,32	2.933,34	-	-	1.752,98		1.936,92	-	-	-
1	Vùng miền núi	3.467,42	777,33	777,33	-	63,82	-			2.690,09	1.540,71	-	-	1.149,38		1.149,38	-	-	-
a	Cây lúa	2.835,22	747,33	747,33		63,82				2.087,89	1.521,71			566,18		566,18			
b	Cây màu	632,20	30,00	30,00						602,20	19,00			583,20		583,20			
2	Vùng đồng bằng	3.380,58	1.384,35	1.200,41	-	89,80	183,94			1.996,23	1.392,63	-	-	603,60		787,54	-	-	-
a	Cây lúa	3.224,22	1.384,35	1.200,41		89,80	183,94			1.839,87	1.392,63			447,24		631,18			
b	Cây màu	156,36	-							156,36				156,36		156,36			
B6	Huyện Hoài Nhơn	11.415,22	3.339,34	2.873,81	-	515,89	-	465,53		7.317,11	6.626,08	-	-	-	691,03	1.156,56	758,77	758,77	-
1	Vùng miền núi	1.250,62	35,52	35,52	-	-	-			1.215,10	755,36	-	-	-	459,74	459,74	-	-	-
a	Cây lúa	1.229,03	35,52	35,52						1.193,51	736,59				456,92	456,92	-		
b	Cây màu	21,59	-							21,59	18,77				2,82	2,82	-		
2	Vùng đồng bằng	10.164,60	3.303,82	2.838,29	-	515,89	-	465,53		6.102,01	5.870,72	-	-	-	231,29	696,82	758,77	758,77	-

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(8)+(9)+(10)+(14)+(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
a	Cây lúa	9.241,14	3.176,89	2.738,03		509,37		438,86		5.339,38	5.115,45				223,93	662,79	724,87	724,87	
b	Cây màu	837,84	79,71	53,04		6,52		26,67		724,23	716,87				7,36	34,03	33,90	33,90	
d	Thủy sản	85,62	47,22	47,22				-		38,40	38,40				-	-	-	-	
B7	Huyện Phù Mỹ	17.319,66	1.037,94	887,94	-	-	150,00	-		16.281,72	14.430,21	-	-	-	1.851,51	2.001,51	-	-	-
1	Vùng miền núi	1.550,57	476,19	476,19	-	-	-	-		1.074,38	1.074,38	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Cây lúa	1.306,30	458,03	458,03						848,27	848,27								
b	Cây màu	244,27	18,16	18,16						226,11	226,11								
2	Vùng đồng bằng	15.769,09	561,75	411,75	-	-	150,00	-		15.207,34	13.355,83	-	-	-	1.851,51	2.001,51	-	-	-
a	Cây lúa	12.599,10	561,75	411,75			150,00			12.037,35	10.800,51				1.236,84	1.386,84			
b	Cây màu	3.057,15	-							3.057,15	2.442,48				614,67	614,67			
c	Muối	112,84	-							112,84	112,84								
B8	Huyện Phù Cát	13.153,89	1.934,37	860,37	-	-	1.074,00			11.066,19	8.777,49	-	-	2.288,70		3.362,70	153,33	153,33	-
1	Vùng miền núi	4.194,14	798,89	408,67	-	-	390,22	-		3.375,95	2.615,36	-	-	760,59		1.150,81	19,30	19,30	-
a	Cây lúa	3.104,24	573,67	318,87			254,80			2.511,27	1.938,51			572,76		827,56	19,30	19,30	
b	Cây màu	1.069,90	225,22	89,80			135,42			844,68	656,85			187,83		323,25	-	-	
d	Thủy sản	20,00	-							20,00	20,00					-	-	-	
2	Vùng đồng bằng	8.959,75	1.135,48	451,70	-	-	683,78			7.690,24	6.162,13	-	-	1.528,11		2.211,89	134,03	134,03	
a	Cây lúa	8.685,13	1.093,72	427,94			665,78			7.457,38	5.985,57			1.471,81		2.137,59	134,03	134,03	
b	Cây màu	274,62	41,76	23,76			18,00			232,86	176,56			56,30		74,30	-	-	
d	Thủy sản	-	-							-						-	-	-	
B9	Huyện Tuy Phước	5.295,39	2.238,98	1.283,92	-	822,22	-	955,06		2.927,85	382,27	-	-	2.545,58	-	3.500,64	128,56	128,56	-
1	Vùng miền núi	696,75	405,18	405,18	-	293,50	-	-		291,57	291,57	-	-	-		-	-	-	-
a	Cây lúa	648,46	356,89	356,89		280,14				291,57	291,57					-	-	-	
b	Cây màu	48,29	48,29	48,29		13,36				-						-	-	-	
2	Vùng đồng bằng	4.598,64	1.833,80	878,74	-	528,72	-	955,06		2.636,28	90,70	-	-	2.545,58	-	3.500,64	128,56	128,56	-
a	Cây lúa	4.250,54	1.688,48	788,48		483,46		900,00		2.440,20	90,70			2.349,50		3.249,50	121,86	121,86	
b	Cây màu	152,02	145,32	90,26		45,26		55,06		-				-		55,06	6,70	6,70	
c	Thủy sản	196,08	-					-		196,08				196,08		196,08	-	-	
B10	Thị xã An Nhơn	7.028,25	6.637,39	580,39	-	-	-	6.057,00		390,86	89,76	-	-	-	301,10	6.358,10	-	-	-
1	Vùng miền núi	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	7.028,25	6.637,39	580,39	-	-	-	6.057,00		390,86	89,76	-	-	-	301,10	6.358,10	-	-	-
a	Cây lúa	5.654,69	5.282,83	192,79				5.090,04		371,86	89,76				282,10	5.372,14			

Uđ

TT	Khoản mục	Tổng số	Biện pháp động lực							Biện pháp trọng lực							TL kết hợp DL hỗ trợ		
			Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Tạo nguồn bậc 2 của địa phương	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng động lực	Công ty tạo nguồn	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần	Công ty tạo nguồn	Nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Tạo nguồn bậc 2 nhận nguồn từ Công ty tưới bằng trọng lực	Nhận tạo nguồn từ Công ty	Cộng	Chủ động hoàn toàn	Chủ động 1 phần
(1)	(2)	(3)=(4)+(9)+(15)	(4)=(5)+(6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+(14)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(8)+(9)+(10)+(14)+(15)	(18)=(19)+(20)	(19)	(20)
b	Cây màu	1.371,06	1.352,06	387,60				964,46		19,00					19,00	983,46			
d	Thủy sản	2,50	2,50					2,50		-						2,50			
B11	TP Quy Nhơn	2.409,49	838,87	760,87	-	-	78,00	-		1.319,17	243,08	-	-	-	1.076,09	1.154,09	251,45	251,45	-
1	Vùng miền núi	703,65	309,76	309,76	-	-	-	-		241,08	213,08	-	-	-	28,00	28,00	152,81	152,81	-
a	Cây lúa	448,98	150,16	150,16						191,02	163,02				28,00	28,00	107,80	107,80	
b	Cây màu	254,67	159,60	159,60						50,06	50,06					-	45,01	45,01	-
2	Vùng đồng bằng	1.705,84	529,11	451,11	-	-	78,00	-		1.078,09	30,00	-	-	-	1.048,09	1.126,09	98,64	98,64	-
a	Cây lúa	1.609,17	525,18	447,18			78,00			1.006,67	30,00				976,67	1.054,67	77,32	77,32	
b	Cây màu	39,34	3,93	3,93						14,09					14,09	14,09	21,32	21,32	-
d	Thủy sản	57,33	-							57,33					57,33	57,33	-		
C	Cộng toàn tỉnh	115.887,84	14.478,11	14.328,11	-	1.552,51	1.485,94	7.477,59	150,00	99.688,65	79.726,53	-	19.962,12	7.186,71	3.961,88	20.112,12	1.721,08	1.721,08	-
1	Vùng miền núi	25.852,16	4.827,45	4.827,45	-	403,33	390,22	-	-	20.626,74	17.742,93	-	2.883,81	1.963,70	529,89	2.883,81	397,97	397,97	-
a	Cây lúa	21.279,53	3.743,13	3.743,13	-	367,17	254,80	-	-	17.187,94	15.243,85	-	1.944,09	1.183,22	506,07	1.944,09	348,46	348,46	-
b	Cây màu	4.504,80	1.083,32	1.083,32	-	36,16	135,42	-	-	3.371,97	2.432,25	-	939,72	780,48	23,82	939,72	49,51	49,51	-
d	Thủy sản	67,83	1,00	1,00	-	-	-	-	-	66,83	66,83	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vùng đồng bằng	90.035,68	9.650,66	9.500,66	-	1.149,18	1.095,72	7.477,59	150,00	79.061,91	61.983,60	-	17.078,31	5.223,01	3.431,99	17.228,31	1.323,11	1.323,11	-
a	Cây lúa	81.504,37	8.914,66	8.764,66	-	1.097,40	1.077,72	6.428,90	150,00	71.341,50	56.459,67	-	14.881,83	4.805,67	2.719,54	15.031,83	1.248,21	1.248,21	-
b	Cây màu	8.070,40	688,78	688,78	-	51,78	18,00	1.046,19	-	7.306,72	5.366,15	-	1.940,57	221,26	655,12	1.940,57	74,90	74,90	-
d	Thủy sản	348,07	47,22	47,22	-	-	-	2,50	-	300,85	44,94	-	255,91	196,08	57,33	255,91	-	-	-
e	Muối	112,84	-				-	-	-	112,84	112,84			-	-	-	-	-	-

Ghi chú :

- Lập bảng theo từng vụ Đông Xuân, Hè Thu, Mùa và tổng hợp thành bảng cả năm 2018; tổng hợp riêng cho vùng miền núi và vùng đồng bằng;
- Các xã miền núi theo Quyết định số 582/2017/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã miền núi giai đoạn 2016-2020
- Cây màu gồm: Diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông; cây công nghiệp gồm: cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu.
- Cột (7) làm rõ cột (5) và (6), Diện tích tưới động lực chủ động hoàn toàn đã bao gồm diện tích tạo nguồn bậc 2 của địa phương, Do vậy cột (4) = (5) + (6) + (8)
- Biện pháp động lực là tưới bằng bơm điện, bơm dầu; Biện pháp trọng lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng (kiến cố hoặc đập bồi).
- Biện pháp trọng lực kết hợp động lực: Tưới bằng hồ chứa, đập dâng có hỗ trợ bơm điện hoặc bơm dầu
- Diện tích được tạo nguồn từ bậc 2 trở lên là diện tích sử dụng thêm ít nhất 2 giải pháp công trình để lấy nước từ CTTL đầu nguồn (theo hướng dẫn văn bản 5962/BNN-TCTL ngày 29/7/2014)
- Tổng diện tích các huyện, thị xã, thành phố có tính phần diện tích nhận tạo nguồn từ Công ty TNHH KT CTTL Bình Định.
- Tổng diện tích cả tỉnh = Diện tích công ty + Diện tích địa phương - Diện tích tạo nguồn (do Công ty tạo nguồn)

PHỤ LỤC 2: BẢNG SO SÁNH DIỆN TÍCH MIỄN THUỶ LỢI PHÍ THEO SỐ THỰC HIỆN NĂM 2017 VỚI KẾ HOẠCH NĂM 2017

A. Công ty TNHH Khai thác CTTL Vĩnh Định Quyết định số **864/QĐ-UBND** ngày **19/3/2018** của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

T T	Đơn vị huyện, TX,TP	Thực hiện diện tích năm 2017			Kế hoạch diện tích năm 2017			Chênh lệch diện tích TH -KH 2017			Ghi chú
		Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	Tổng cộng	Công ty tưới	Tạo nguồn	Tăng	Giảm	Chênh lệch	
1	An Lão	118,46	118,46		114,24	114,24		4,22		4,22	Nguyên nhân tăng giảm diện tích có giải thích phụ lục 4 kèm theo.
2	Vĩnh Thạnh	1.880,93	1.838,78	42,15	1.853,03	1.810,88	42,15	27,90		27,90	
3	Vân Canh	379,55	325,82	53,73	376,55	322,82	53,73	3,00		3,00	
4	Hoài Ân	670,36	168,00	502,36	670,35	168,00	502,35	0,01		0,01	
5	Tây Sơn	6.709,88	4.730,16	1.979,72	6.724,24	4.646,42	2.077,82		(14,36)	(14,36)	
6	Hoài Nhơn	3.734,92	2.577,64	1.157,28	3.737,48	2.580,20	1.157,28		(2,56)	(2,56)	
7	Phù Mỹ	5.281,79	3.279,83	2.001,96	4.644,66	2.642,70	2.001,96	637,13		637,13	
8	Phù Cát	12.812,93	9.324,14	3.488,79	11.672,99	8.185,89	3.487,10	1.139,94		1.139,94	
9	Tuy Phước	13.465,40	10.061,24	3.404,16	13.906,02	10.448,31	3.457,71		(440,62)	(440,62)	
10	An Nhơn	14.880,11	8.580,57	6.299,54	14.959,46	8.630,24	6.329,22		(79,35)	(79,35)	
11	Quy Nhơn	1.532,99	368,80	1.164,19	1.543,00	371,80	1.171,20		(10,01)	(10,01)	
	Tổng cộng	61.467,32	41.373,44	20.093,88	60.202,02	39.921,50	20.280,52	1.812,20	(546,90)	1.265,30	

B. Diện tích các địa phương:

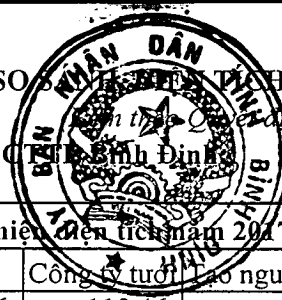
T T	Đơn vị huyện, TX,TP	Thực hiện diện tích năm 2017			Kế hoạch diện tích năm 2017			Chênh lệch diện tích TH -KH 2017			Ghi chú
		Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	
1	An Lão	2.203,07	2.203,07		2.221,72	2.221,72	-	(18,65)	(18,65)	-	Nguyên nhân tăng giảm diện tích có giải thích phụ lục 4 kèm theo.
2	Vĩnh Thạnh	1.182,05	1.139,90	42,15	1.259,95	1.217,80	42,15	(77,90)	(77,90)	-	
3	Vân Canh	479,63	425,90	53,73	558,08	504,35	53,73	(78,45)	(78,45)	-	
4	Hoài Ân	8.694,49	8.192,13	502,36	8.775,78	8.273,43	502,35	(81,29)	(81,30)	0,01	
5	Tây Sơn	7.022,72	5.043,00	1.979,72	7.807,33	5.729,51	2.077,82	(784,61)	(686,51)	(98,10)	
6	Hoài Nhơn	11.257,17	10.099,89	1.157,28	11.409,07	10.251,79	1.157,28	(151,90)	(151,90)	-	
7	Phù Mỹ	16.486,74	14.484,78	2.001,96	16.647,23	14.645,27	2.001,96	(160,49)	(160,49)	-	
8	Phù Cát	12.778,89	9.290,10	3.488,79	12.777,20	9.290,10	3.487,10	1,69	-	1,69	
9	Tuy Phước	5.246,91	1.842,75	3.404,16	5.300,47	1.842,76	3.457,71	(53,56)	(0,01)	(53,55)	
10	An Nhơn	6.926,03	626,49	6.299,54	6.941,73	612,51	6.329,22	(15,70)	13,98	(29,68)	
11	Quy Nhơn	2.315,95	1.151,76	1.164,19	2.468,38	1.297,18	1.171,20	(152,43)	(145,42)	(7,01)	
	Tổng cộng	74.593,65	54.499,77	20.093,88	76.166,94	55.886,42	20.280,52	(1.573,29)	(1.386,65)	(186,64)	

C. Toàn tỉnh chênh lệch diện tích thực hiện năm 2017 trừ với kế hoạch năm 2017 (121,35) ha

Thực hiện năm 2017 115.967,09 (ha)
Kế hoạch năm 2017 116.088,44 (ha)

Ula

PHỤ LỤC 3: BẢNG SO SÁNH DIỆN TÍCH MIỄN THUỶ LỢI PHÍ THEO SỐ KẾ HOẠCH NĂM 2018 VỚI THỰC HIỆN NĂM 2017



Đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh

A. Công ty TNHH Khai thác

Đơn vị tính : ha

T T	Đơn vị huyện, TX,TP	Thực hiện diện tích năm 2017			Kế hoạch diện tích năm 2018			Chênh lệch diện tích năm 2018-2017			Ghi chú
		Tổng cộng	Công ty tưới	Tạo nguồn	Tổng cộng	Công ty tưới	Tạo nguồn	Tăng	Giảm	Chênh lệch	
1	An Lão	118,46	118,46		118,46	118,46		-	-	-	Nguyên nhân tăng giảm diện tích có giải thích phụ lục 4 kèm theo.
2	Vĩnh Thạnh	1.880,93	1.838,78	42,15	1.764,28	1.722,13	42,15		(116,65)	(116,65)	
3	Vân Canh	379,55	325,82	53,73	369,55	315,82	53,73		(10,00)	(10,00)	
4	Hoài Ân	670,36	168,00	502,36	713,72	168,00	545,72	43,36		43,36	
5	Tây Sơn	6.709,88	4.730,16	1.979,72	6.442,82	4.505,90	1.936,92		(267,06)	(267,06)	
6	Hoài Nhơn	3.734,92	2.577,64	1.157,28	3.646,35	2.489,79	1.156,56		(88,57)	(88,57)	
7	Phù Mỹ	5.281,79	3.279,83	2.001,96	5.046,48	3.044,97	2.001,51		(235,31)	(235,31)	
8	Phù Cát	12.812,93	9.324,14	3.488,79	11.477,05	8.114,35	3.362,70		(1.335,88)	(1.335,88)	
9	Tuy Phước	13.465,40	10.061,24	3.404,16	13.875,10	10.374,46	3.500,64	409,70		409,70	
10	An Nhơn	14.880,11	8.580,57	6.299,54	14.825,31	8.467,20	6.358,11		(54,80)	(54,80)	
11	Quy Nhơn	1.532,99	368,80	1.164,19	1.520,88	366,80	1.154,08		(12,11)	(12,11)	
	Tổng cộng	61.467,32	41.373,44	20.093,88	59.800,00	39.687,88	20.112,12	453,06	(2.120,38)	(1.667,32)	

B. Diện tích các địa phương:

T T	Đơn vị huyện, TX,TP	Thực hiện diện tích năm 2017			Kế hoạch diện tích năm 2018			Chênh lệch diện tích năm 2018-2017			Ghi chú
		Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	Tổng cộng	ĐP tưới	Nhận TN	
1	An Lão	2.203,07	2.203,07		2.212,59	2.212,59		9,52	9,52	-	Nguyên nhân tăng giảm diện tích có giải thích phụ lục 4 kèm theo.
2	Vĩnh Thạnh	1.182,05	1.139,90	42,15	1.170,27	1.128,12	42,15	(11,78)	(11,78)	-	
3	Vân Canh	479,63	425,90	53,73	535,03	481,30	53,73	55,40	55,40	-	
4	Hoài Ân	8.694,49	8.192,13	502,36	8.812,17	8.266,45	545,72	117,68	74,32	43,36	
5	Tây Sơn	7.022,72	5.043,00	1.979,72	6.848,00	4.911,08	1.936,92	(174,72)	(131,92)	(42,80)	
6	Hoài Nhơn	11.257,17	10.099,89	1.157,28	11.415,22	10.258,66	1.156,56	158,05	158,77	(0,72)	
7	Phù Mỹ	16.486,74	14.484,78	2.001,96	17.319,66	15.318,15	2.001,51	832,92	833,37	(0,45)	
8	Phù Cát	12.778,89	9.290,10	3.488,79	13.153,89	9.791,19	3.362,70	375,00	501,09	(126,09)	
9	Tuy Phước	5.246,91	1.842,75	3.404,16	5.295,39	1.794,75	3.500,64	48,48	(48,00)	96,48	
10	An Nhơn	6.926,03	626,49	6.299,54	7.028,26	670,15	6.358,11	102,23	43,66	58,57	
11	Quy Nhơn	2.315,95	1.151,76	1.164,19	2.409,48	1.255,40	1.154,08	93,53	103,64	(10,11)	
	Tổng cộng	74.593,65	54.499,77	20.093,88	76.199,96	56.087,84	20.112,12	1.606,31	1.588,07	18,24	

C. Toàn tỉnh chênh lệch diện tích kế hoạch năm 2018 so với thực hiện năm 2017

(79,25) ha

Thực hiện năm 2017 115.967,09 (ha)
Kế hoạch năm 2018 115.887,84 (ha)

Ull



Phụ lục 4:

Phân tích biến động diện tích cấp bù thủy lợi phí
(Kèm theo Quyết định số 86/QĐ-UBND, ngày 19/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. Đánh giá kết quả thực hiện tưới tiêu so với kế hoạch năm 2017:

Năm 2017 xây dựng kế hoạch tưới tiêu **116.088,44 ha**, thực hiện tưới tiêu được 115.967,09 ha, giảm 121,35 ha. Nguyên nhân chủ yếu:

1. Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi:

Diện tích tưới, tiêu đặt hàng kế hoạch 60.202,02 ha; thực hiện 61.467,32 ha; tăng 1.265,30 ha; trong đó:

- Tăng 1.812,2 ha: Diện tích tưới vụ Mùa tăng 1.793,49 ha ở khu tưới hồ Hội Sơn 1.598,49 ha, hồ Thuận Ninh tăng 126 ha, hồ Hà Nhe 69 ha và tăng các lý do khác 18,71 ha.

- Giảm 546,9 ha: Ruộng bị sa bồi, thủy phá chưa khắc phục đưa vào sản xuất 481,89 ha (huyện Tuy Phước 385,62 ha, huyện Tây Sơn 14,36 ha, thị xã An Nhơn 79,35 ha, huyện Hoài Nhơn 2,56 ha); huyện Tuy Phước úng ngập vụ Đông Xuân 55 ha; Quy Nhơn chuyển quy hoạch dân cư 10,01 ha.

2. Các địa phương, đơn vị:

Kế hoạch tưới, tiêu 76.166,94 ha, thực hiện 74.593,65 ha; giảm 1.573,29 ha; trong đó:

2.1 Giảm 1.571,6 ha:

- Huyện An Lão giảm 18,65 ha do thiếu nước không sản xuất vụ Mùa và ruộng bị sa bồi đầu vụ Đông xuân không sản xuất được ở các xã của huyện.

- Huyện Vĩnh Thạnh giảm 77,90ha do không sản xuất vụ Mùa ở các xã Vĩnh Thịnh 24,0 ha, Vĩnh Hòa và các xã khác 53,9 ha.

- Huyện Vân Canh giảm 78,45 ha do không sản xuất vụ Mùa ở xã Canh Vinh.

- Huyện Hoài Ân giảm 81,3 ha do thiếu nước sản xuất vụ Thu ở chân ruộng 01 vụ ở các xã Ân Hảo Đông 27,5 ha, Ân Hảo Tây 24,5 ha, Ân Đức 14,10 ha, Ân Tường Đông 13,2 ha, Ân Hữu 2,0 ha.

- Huyện Tây Sơn giảm 784,61 ha do chuyển dịch cơ cấu mùa vụ từ 3 vụ sang 2 vụ/năm trên toàn huyện, nhiều nhất là các xã Bình Hòa 115,0 ha, Bình Thuận 549,64 ha và các xã khác 119,97 ha.

- Huyện Hoài Nhơn giảm 151,90 ha do úng ngập không sản xuất được vụ Đông Xuân xã Hoài Phú 55 ha, thiếu nước không sản xuất vụ Hè Thu ở hồ Cây Khế, xã Hoài Mỹ 50 ha, giảm do chưa xây dựng xong trạm bơm cấp nước nuôi trồng thủy sản xã Hoài Hải 46,9 ha.

- Huyện Phù Mỹ giảm 160,49 ha. Do một số xã lập kế hoạch diện tích cây màu bổ sung tưới theo số liệu bản đồ cũ, khi nghiệm thu thanh lý tính diện tích theo đo đạc theo số liệu đo đạc dự án Vlap mới.

- Huyện Phù Cát tăng 1,69 ha. Do tưới tăng vụ Mùa ở xã Cát Lâm.

- Huyện Tuy Phước giảm 53,56 ha do quy hoạch dân cư thị trấn Diêu Trì 3,0 ha, chưa xây dựng xong trạm bơm Phước Nghĩa để nhận nguồn từ Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi 45,0 ha, điều chỉnh diện tích theo số liệu dự án Vlap xã Phước Hưng 5,56 ha.

- Thị xã An Nhơn giảm 15,70 ha (địa phương tưới tăng 13,98 ha, nhận nguồn giảm 29,68 ha). Nguyên nhân địa phương tăng 13,98 ha do đưa diện tích tưới ở phường Nhơn Hưng của Viện Khoa học Duyên Hải Nam Trung bộ vào quản lý. Diện tích nhận nguồn giảm 29,68 ha do ruộng bị sa bồi thủy phá lũ năm 2016 chưa khắc phục kịp để sản xuất vụ Đông Xuân 2017 ở phường Đập Đá 1,51 ha, phường Nhơn Hưng 20,96 ha, xã Nhơn Hậu 3,12 ha, xã Nhơn Phúc 4,06 ha.

- Thành phố Quy Nhơn giảm 152,43 ha (địa phương giảm 145,42 ha, nhận nguồn giảm 7,01 ha). Nguyên nhân: Do ruộng bị sa bồi thủy phá vào lũ cuối năm 2016 chưa khắc phục kịp để sản xuất bao gồm (phường Nhơn Phú 45 ha, xã Phước Mỹ 31,22 ha) x 2 vụ sản xuất.

2.2 Tăng 1,69 ha: Do tưới tăng vụ Mùa ở xã Cát Lâm.

II. Lập kế hoạch tưới tiêu năm 2018 so với thực hiện năm 2017:

Thực hiện tưới tiêu năm 2017 được **115.967,09 ha**, lập kế hoạch tưới, tiêu năm 2018 là **115.887,84 ha**, giảm 79,25 ha so với thực hiện. Trong đó, Công ty TNHH Khai thác CCTL chênh lệch giảm 1.667,32 ha, địa phương tăng 1.606,31 ha.

- Công ty TNHH Khai thác CCTL giảm 2.120,38 ha do sửa chữa kênh chính Văn Phong không tưới tạo nguồn huyện Phù Cát 1.327 ha. Không sản xuất vụ Mùa 744 ha gồm ở huyện Phù Cát 207 ha (xã Cát Sơn 57 ha, Cát Minh 116 ha, Cát Hưng 34 ha), huyện Phù Mỹ 235 ha (xã Mỹ Lợi 90 ha, Mỹ Chánh 50 ha, Mỹ Cát 81 ha, Mỹ Tài 8,0 ha, thị trấn Bình Dương 6,0 ha), huyện Tây Sơn 302 ha (ở xã Bình Tân 170 ha, Tây Thuận 72 ha, Bình Thành 30 ha, Tây Giang 16 ha và các xã khác). Do ruộng bị sa bồi thủy phá chưa khắc được 22 ha ở các địa phương. Do quy hoạch đất làm khu dân cư và hạ tầng giao thông 27,38 ha. Tăng 453,06 ha do khôi phục ruộng bị sa bồi chủ yếu ở huyện Tuy Phước 409,7 ha và bổ sung diện tích tạo nguồn ở hồ Vạn Hội xã Ân Tín 43,36 ha.

- Diện tích tưới của các địa phương tăng 1.606,31 ha. Do sửa chữa nâng cấp các hồ Mỹ Thuận, Hội Khánh, xây dựng trạm bơm Vạn Trung, Hoài Hải và kiên cố kênh mương. Tăng do đảm nhận diện tích từ kênh Văn Phong chuyển sang để sửa chữa kênh, khôi phục ruộng bị sa bồi thủy phá.

1. Chi tiết so sánh diện tích tưới tiêu thực hiện năm 2017 với kế hoạch năm 2018 của địa phương:

1.1. Huyện An Lão:

Tổng diện tích tăng 9,52 ha do công trình được kiên cố (đập và kênh) tưới thêm một số diện tích trước đây vụ chỉ sản xuất vụ Đông Xuân nay sản xuất thêm vụ Hè Thu.

1.2. Huyện Vĩnh Thạnh: Giảm 11,78 ha do chuyển đổi mùa vụ, giảm sản xuất vụ Mùa trên toàn huyện.

1.3. Huyện Vân Canh: Tăng 55,4 ha do nguồn nước năm 2018 dồi dào hơn năm 2017 tưới thêm diện tích vụ mùa ở các trạm bơm xã Canh Vinh.

1.4. Huyện Hoài Ân: Tăng 117,68 ha. Tăng 43,36 ha diện tích nhận tạo nguồn từ hồ Vạn Hội sau khi rà soát lại. Địa phương tăng 74,32 ha, do xây dựng trạm bơm Vạn Trung ở xã Ân Hảo Tây tưới thêm 35,0 ha vụ Thu, trạm bơm Thạch Long 2 tưới 13 ha, lấp đặt thêm trạm bơm tưới 4,5 ha ở xã Ân Tường và xã Ân Hảo Đông 15,3 ha, bổ sung diện tích chân ruộng 01 vụ ở xã Ân Đức 6,0 ha, tăng diện tích cây màu ở vụ Mùa xã Ân Phong 4,0 ha; giảm 3,48 ha do quy hoạch đất dân cư tại thị trấn Tăng Bạt Hổ.

1.5. Huyện Tây Sơn: Giảm 174,72 ha do tiếp tục chuyển dịch cơ cấu mùa vụ từ 3 vụ sang 2 vụ/năm trên toàn huyện, nhiều nhất là các xã Bình Thuận 72 ha, Tây Thuận 17,72 ha, Tây Giang 85,0 ha.

1.6. Huyện Hoài Nhơn: Tăng 158,05 ha. Tăng 181,9 ha do đưa trạm bơm cấp nước nuôi trồng thủy sản xã Hoài Hải 46,9 ha, xây dựng đập Đồng Tranh Thượng xã Hoài Sơn 7,0 ha, tiêu úng để sản xuất vụ Đông Xuân xã Hoài Phú 55,0 ha, đưa lại kế hoạch tưới vụ Hè Thu do nguồn nước dồi dào hơn năm 2017 ở các xã Hoài Mỹ 29 ha, Hoài Thanh 44 ha tưới thêm các bầu. Giảm 23,85 ha không sản xuất cây trồng cạn thường xuyên bị thiếu nước trong vụ Mùa ở xã Hoài Hương.

1.7. Huyện Phù Mỹ: Tăng 832,92 ha. Do nâng cấp và kiên cố kênh mương hồ Hóc Môn xã Mỹ Châu tăng 17 ha, xã Mỹ Lộc tăng 30 ha, nâng cấp hồ Hội Khánh tưới tăng 184 ha ở thị trấn Phù Mỹ, xây dựng đập Cây Kê thuộc hồ Diêm Tiêu mở rộng tưới xã Mỹ Quang 177 ha, do kiên cố kênh mương mở rộng được tưới 20 ha xã Mỹ Chánh Tây, chỉnh lý số liệu diện tích theo số liệu đo đạc dự án Vlaps ở các xã Mỹ Trinh 19 ha, Mỹ Chánh 3,0 ha, bổ sung diện tích đất công ích xã Mỹ Quang 223 ha vào sổ bộ tưới của hợp tác xã, tăng do sản xuất vụ Mùa ở hầu khắp các xã 159,92 ha.

1.8. Huyện Phù Cát: Tăng 375 ha, (địa phương tưới tăng 501,09 ha, nhận nguồn giảm 126,09 ha).



- Diện tích địa phương tưới tăng 501,09 ha. Tăng 126,09 ha khu tưới kênh Văn Phong tạo nguồn sang các hồ địa phương tưới để sửa chữa kênh chính Văn Phong; tăng do nâng cấp hồ Mỹ Thuận 326 ha ở xã Cát Hưng, bổ sung điều chỉnh xã Cát Tiến số liệu diện tích theo số liệu dự án Vlap 13 ha.

- Nhận tạo nguồn chênh lệch giảm 126,09 ha. Giảm 197,66 ha do sửa chữa kênh chính Văn Phong giảm tạo nguồn ở các xã Cát Hiệp 58,42 ha, Cát Tường 80,61 ha, Cát Tân 37,0 ha, Cát Hưng 21,63 ha. Tăng 71,57 ha do để giành nước hồ của địa phương sang cho kênh Văn Phong tưới vụ Đông Xuân ở các xã Cát Tân 21 ha, Cát Nhơn 50,57 ha.

1.9. Huyện Tuy Phước: Tăng 48,48 ha, (địa phương tưới giảm 48,48 ha, nhận nguồn tăng 96,48 ha).

- Diện tích của địa phương giảm 44,28 ha. Chuyển diện tích bơm giếng đóng xã Phước Nghĩa sang nhận nguồn Công ty tưới từ trạm bơm Phước Nghĩa.

- Diện tích nhận tạo nguồn tăng 96,48 ha. Tăng do xây dựng mới trạm bơm xã Phước Nghĩa tưới thay cho diện tích giếng khoan 48,48 ha x 02 vụ/năm.

1.10. Thị xã An Nhơn: tăng 102,23 ha (địa phương tưới tăng 43,66 ha, nhận nguồn tăng 58,57 ha).

- Diện tích của địa phương tăng 43,66 ha. Nguyên nhân đưa 13,98 ha ở phường Nhơn Hưng của Viện Khoa học Duyên Hải Nam Trung bộ vào số liệu thị xã An Nhơn quản lý; khôi phục 29,68 ha ruộng bị sa bồi thủy phá năm 2016 để đưa vào sản xuất năm 2018 ở các phường.

- Nhận tạo nguồn tăng 58,57 ha do khôi phục ruộng bị sa bồi thủy phá năm 2016 để đưa vào sản xuất năm 2018 ở các phường Nhơn Hưng, Đập Đá, xã Nhơn Phúc, xã Nhơn Hậu.

1.11. Thành phố Quy Nhơn: Tăng 93,53 ha, (địa phương tăng 103,64 ha, nhận nguồn giảm 10,11 ha).

- Diện tích của địa phương tăng 103,64 ha do khắc phục ruộng bị sa bồi thủy phá năm đưa vào kế hoạch sản xuất ở phường Nhơn Phú, xã Phước Mỹ.

- Nguyên nhân nhận tạo nguồn giảm 10,11 ha. Do vụ Hè năm 2017 ở phường Nhơn Bình thiếu nước không sản xuất so với lập kế hoạch lập.

2. Chi tiết so sánh diện tích tưới tiêu thực hiện năm 2017 với kế hoạch năm 2018 của Công ty TNHH KTCTTL:

- Thực hiện năm 2017: 61.467,32 ha

- Lập kế hoạch năm 2018: 59.800,00 ha

- Chênh lệch: giảm 1.667,32 ha; (Chênh lệch giữa tăng 453,06 ha và giảm 2.120,38 ha) vì các lý do sau:



2.1 Huyện Vĩnh Thạnh: Giảm 116,65 ha do giảm vụ Mùa ở các xã Vĩnh Hòa 59 ha, Vĩnh Hiệp 33 ha, Định Bình 12 ha, Định Quang 12,65 ha.

2.2 Huyện Vân Canh: Giảm 10 ha do làm đường giao thông xã Canh Vinh mất đất sản xuất và chưa bổ sung thủ tục cấp bù cho 5 xã và thị trấn.

2.3 Huyện Hoài Ân: Tăng 43,36 ha do rà soát bổ sung diện tích tưới tạo nguồn cho trạm bơm Vạn Hội ở xã Ân Đức.

2.4 Huyện Tây Sơn: Chênh lệch giảm 267,06 ha. Tăng 35,58 ha do khắc phục sa bồi thủy phá 17,54 ha ở các xã và chuyển diện tích Kiên Ngãi 18,04 ha sang tưới Văn Phong. Giảm 302,64 ha do giảm sản xuất vụ Mùa ở các xã Bình Thuận 90 ha, Tây Thuận 72 ha, Bình Tân 80 ha và các xã khác.

2.5 Huyện Hoài Nhơn: Giảm 88,57ha. Tăng 0,42 ha do cải tạo đất mở rộng diện tích ở Hợp tác xã Tam Quan. Giảm 88,99 ha do mất đất xây dựng hạ tầng giao thông và quy hoạch dân cư 85,19 ha ở Bồng Sơn 9,76 ha, Hoài Tân 71,06 ha, Tam Quan Bắc 4,37 ha và ruộng bị sa bồi thủy phá 3,8 ha.

2.6 Huyện Phù Mỹ: Chênh lệch giảm 235,31 ha do không sản xuất vụ Mùa thường bị nhiễm mặn và thiếu nước ở các xã Mỹ Lợi 90 ha, Mỹ Cát 81 ha, Mỹ Chánh 50 ha, Bình Dương 6 ha và các xã khác.

2.7 Huyện Phù Cát: Chênh lệch giảm 1.335,88 ha. Trong đó, tăng 281,6 ha gồm tăng do điều tra bổ sung diện tích theo dự án Vlap 174,56 ha, (Cát Hanh 168 ha, Cát Tài 6 ha, Cát Lâm 0,56 ha), tăng do khôi phục ruộng bị sa bồi thủy phá 107,04 ha (Cát Thắng 19 ha, Cát Tiến 46,04 ha, Cát Chánh 42 ha). Giảm 1.617,48 ha do cắt nước sửa chữa hệ thống kênh chính Văn Phong, chuyển diện tích cho địa phương tưới vụ Hè Thu.

2.8 Huyện Tuy Phước: Chênh lệch tăng 409,70 ha do đăng ký bổ sung trạm bơm Thọ Nghĩa xã Phước Nghĩa 72 ha và khôi phục ruộng bị sa bồi thủy phá ở hầu khắp các xã 337,7 ha (xã Phước Thắng 138,6 ha, Phước Quang 47 ha, Phước Hòa 23 ha, Phước Lộc 22 ha, Phước Sơn 43 ha và các xã khác).

2.9 Thị xã An Nhơn: Chênh lệch giảm 54,8 ha. Giảm 100,91 ha do quy hoạch đất làm công trình và khu dân cư ở các phường Bình Định 28 ha, Nhơn Thành 18 ha, Nhơn Thọ 21 ha, Nhơn Hòa 7 ha, Nhơn Tân 10 ha, Nhơn Hậu 6 ha và các xã khác; Nhơn Mỹ giảm 9,5 ha vụ Hè do sửa kênh N24 Văn Phong. Tăng 46,11 ha do khôi phục ruộng bị sa bồi thủy phá để sản xuất ở các xã, phường Nhơn Hưng 22 ha, Nhơn An 7,5 ha, Nhơn Phúc 7 ha, Nhơn Lộc 8 ha, Nhơn Phong 1 ha và các xã khác.

2.10 Thành phố Quy Nhơn: Chênh lệch giảm 10,01 ha. Tăng 39,43 ha vì phường Nhơn Bình bổ sung diện tích nuôi trồng thủy sản vào sổ bộ 34,33 ha và xã Phước Mỹ mở rộng 3,0 ha do dân tự bơm bằng công trình. Giảm 49,44 ha, do quy hoạch dân cư phường Nhơn Bình 16,44 ha, phường Nhơn Phú 28,0 ha do kênh bị bồi lấp không tưới được và 5,0 ha bị sa bồi thủy phá.

2.11 Huyện An Lão không đổi diện tích. /

